



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung

Ngày 30/09/2024	35,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-2.1%	4.6%

DT thuần Q3/24
378
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0 3.9%
YoY: ▲ 38.0 11.2%

LN thuần Q3/24
64.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.7 -14.2%
YoY: ▲ 13.7 26.8%

LN sau thuế Q3/24
51.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 8.60 -14.3%
YoY: ▲ 10.8 26.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
17.2%
YoY: +/- ▼ 3.7%

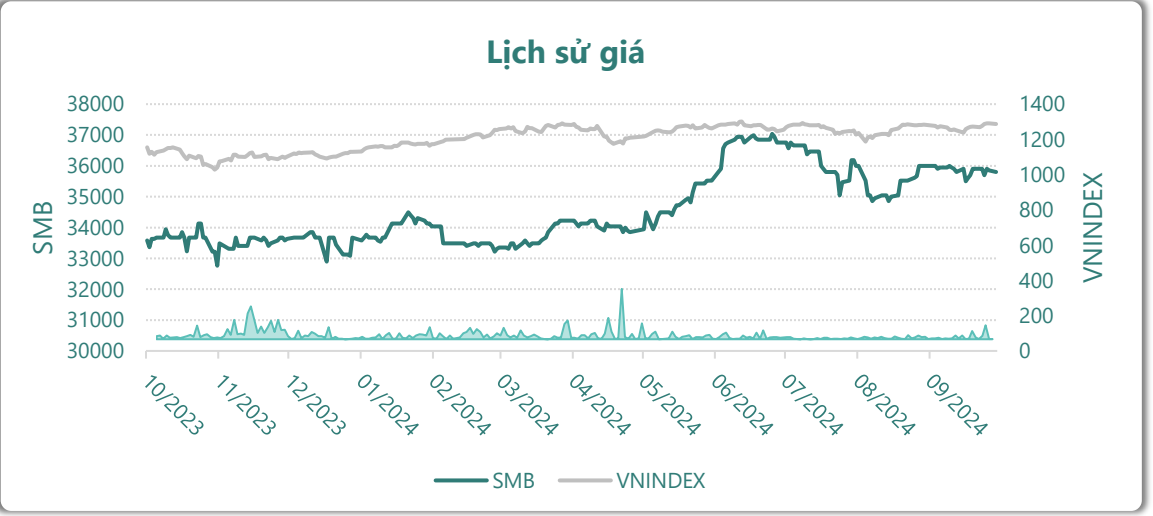
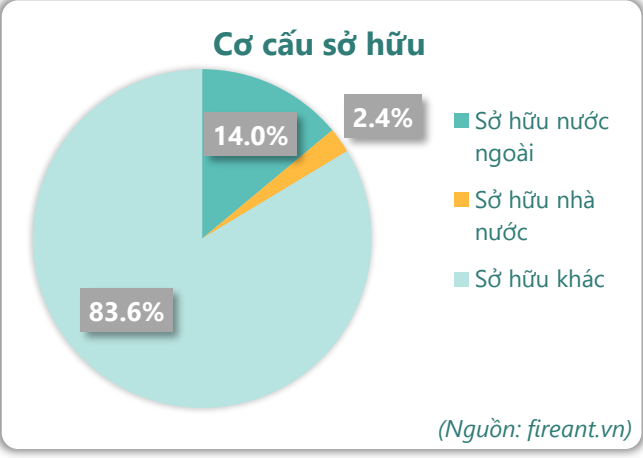
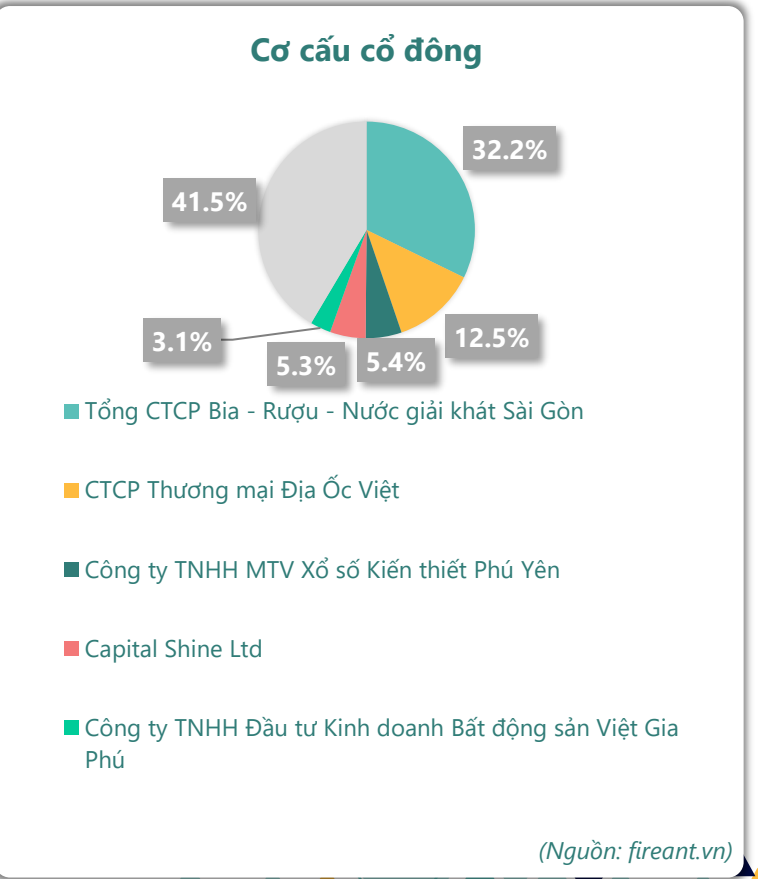
ROE (TTM) Q3/24
29.7%
YoY: +/- ▲ 2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,763 - 37,037
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,069
Số lượng CPLH (CP)	29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,925
Sở hữu nước ngoài	14.0%
Beta	0.11
EPS	5,949
P/E	6.0

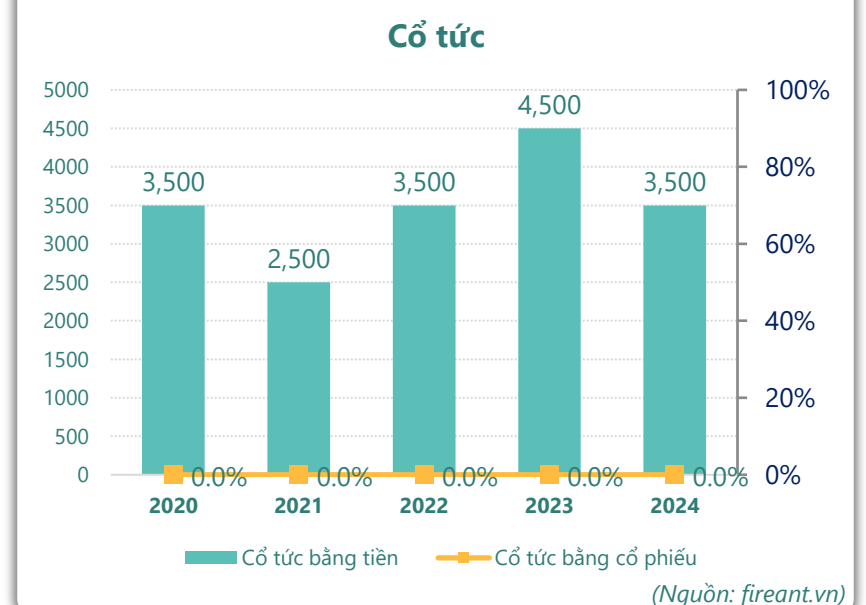
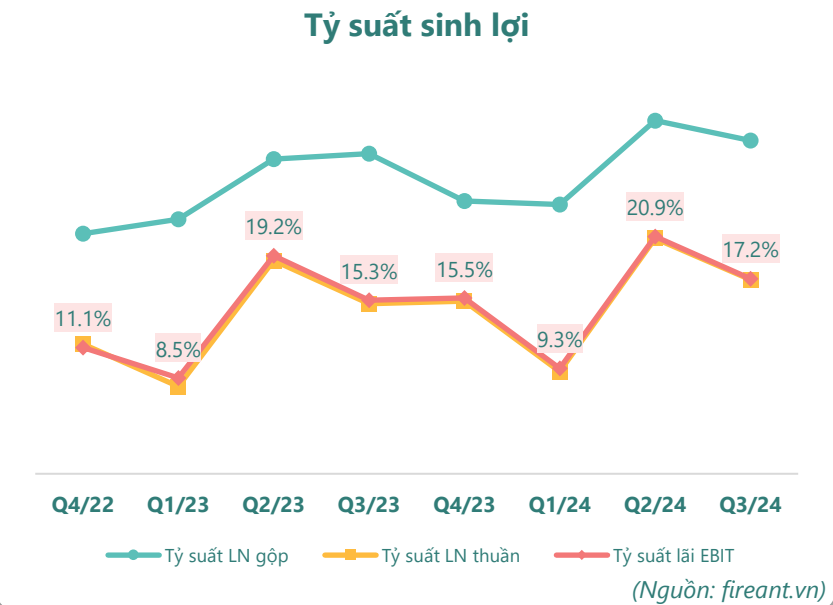
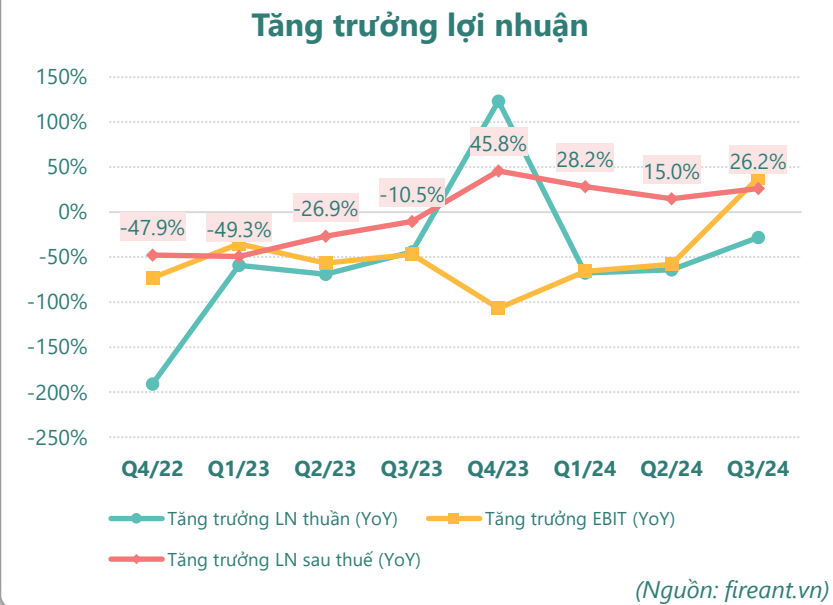
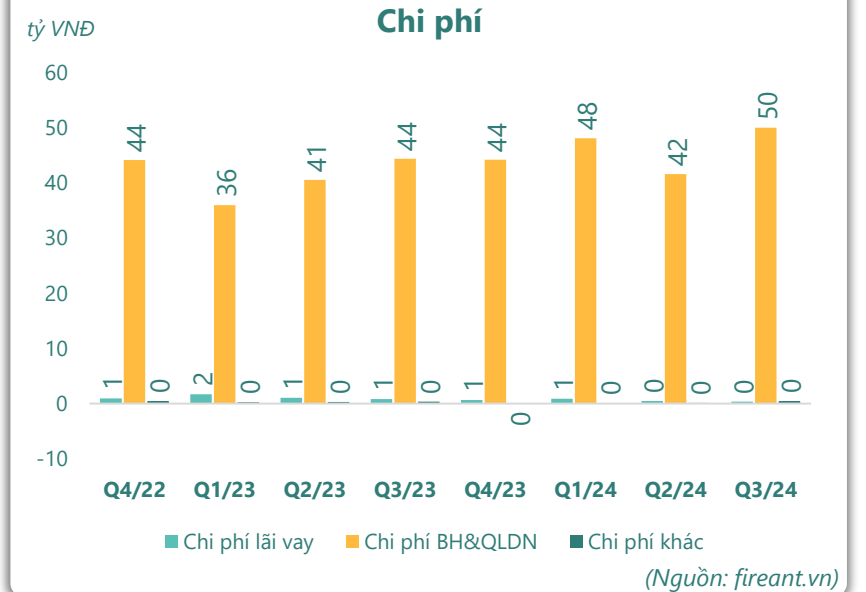
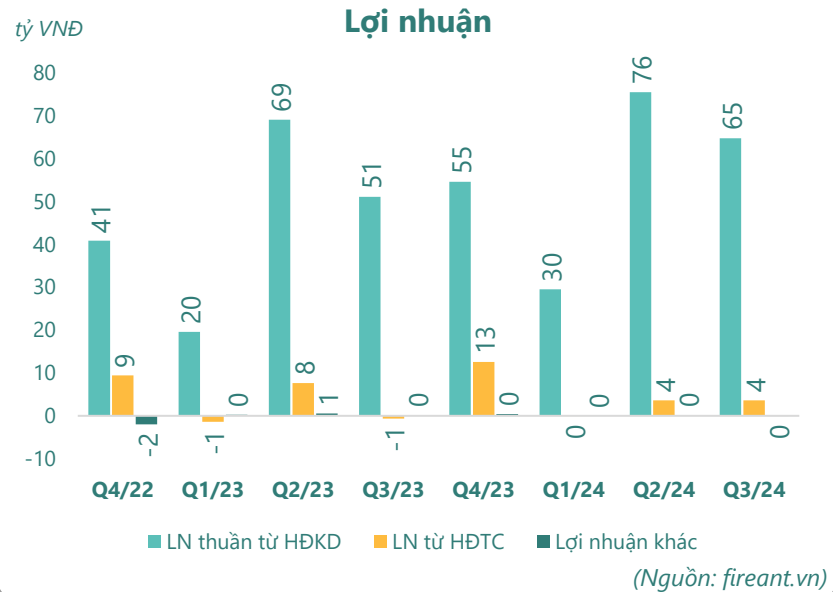
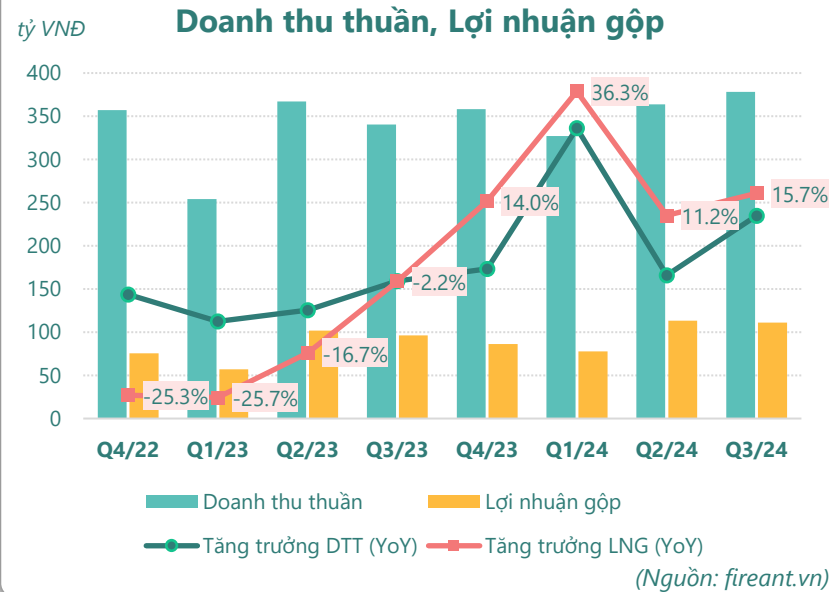
DT thuần 9T 2024
1,069
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107 11.2%

LN thuần 9T 2024
170
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 21.5%

LN sau thuế 9T 2024
136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 20.7%



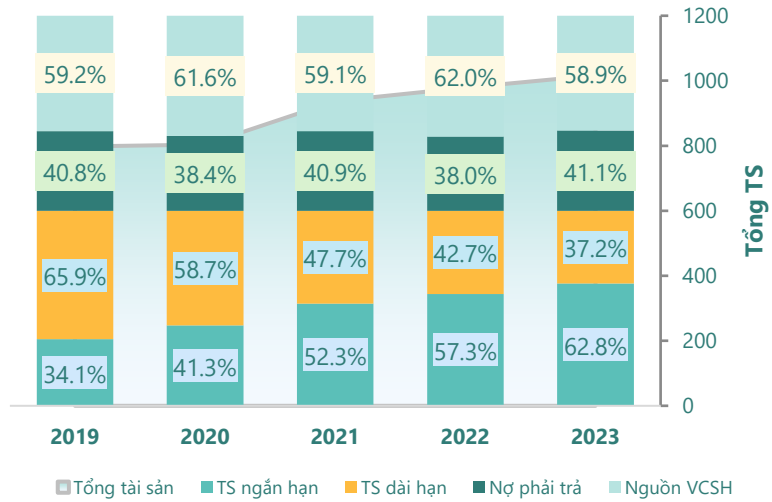
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

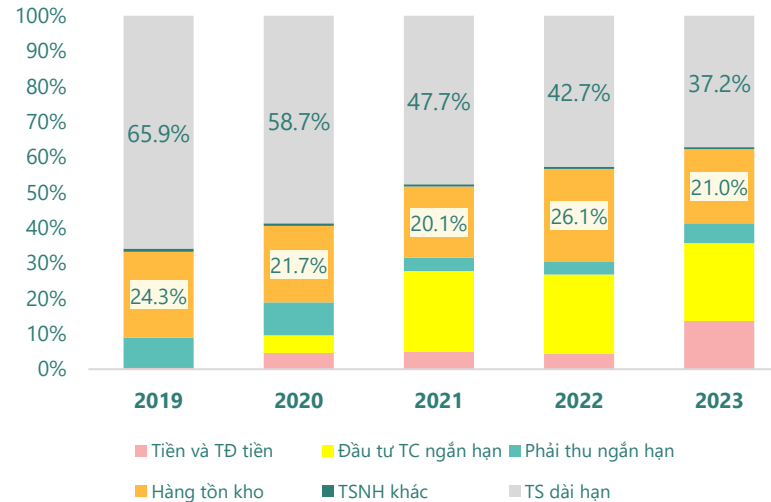
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

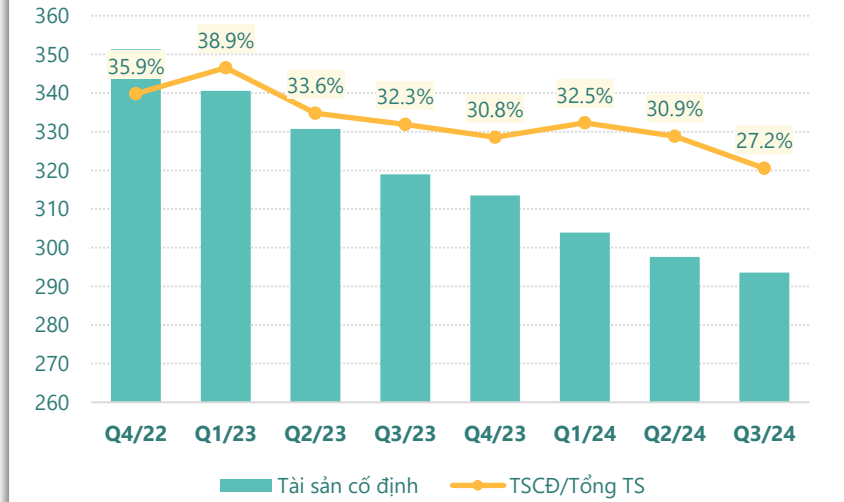
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

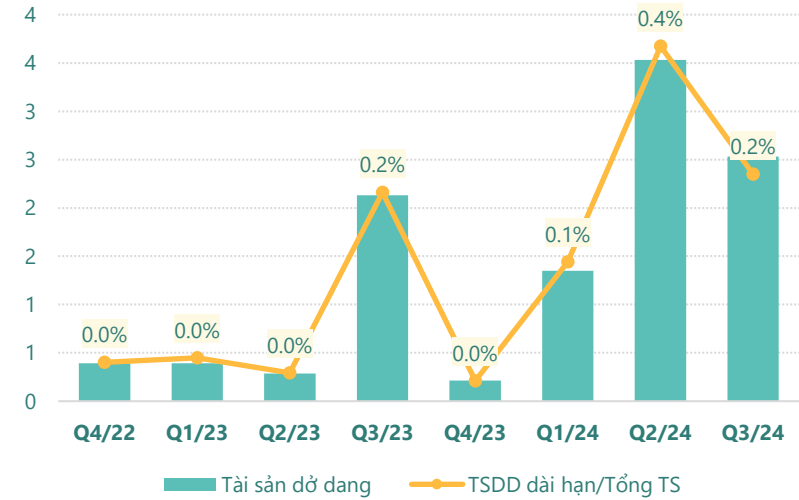
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

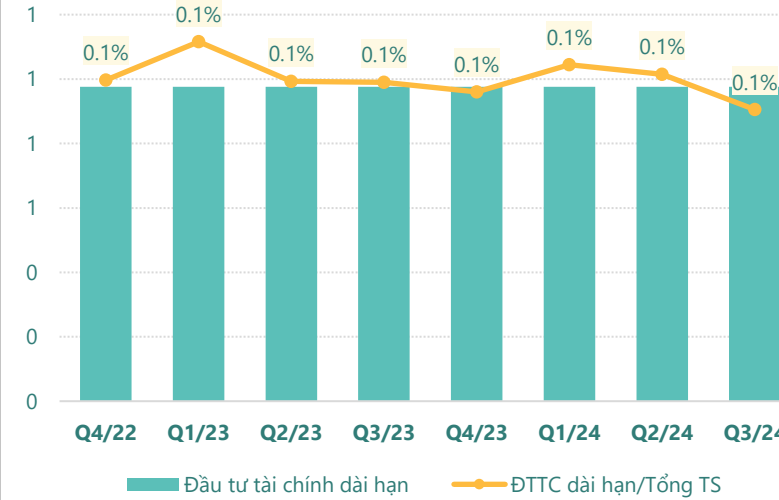
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

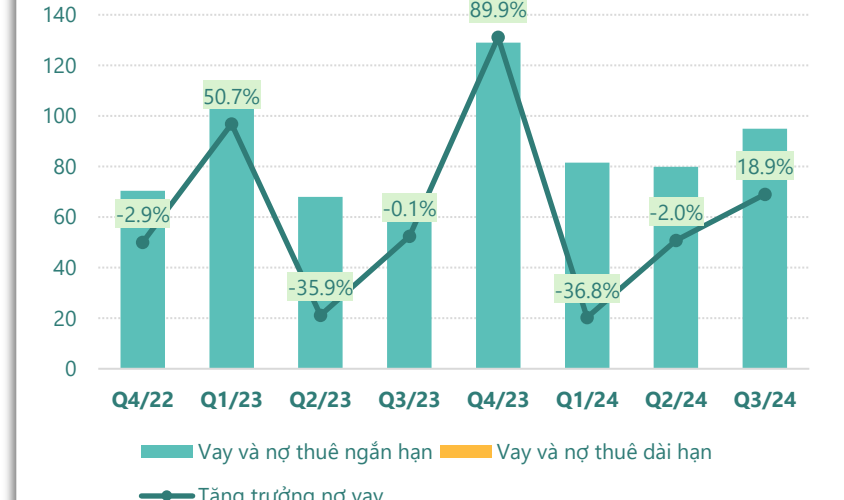
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

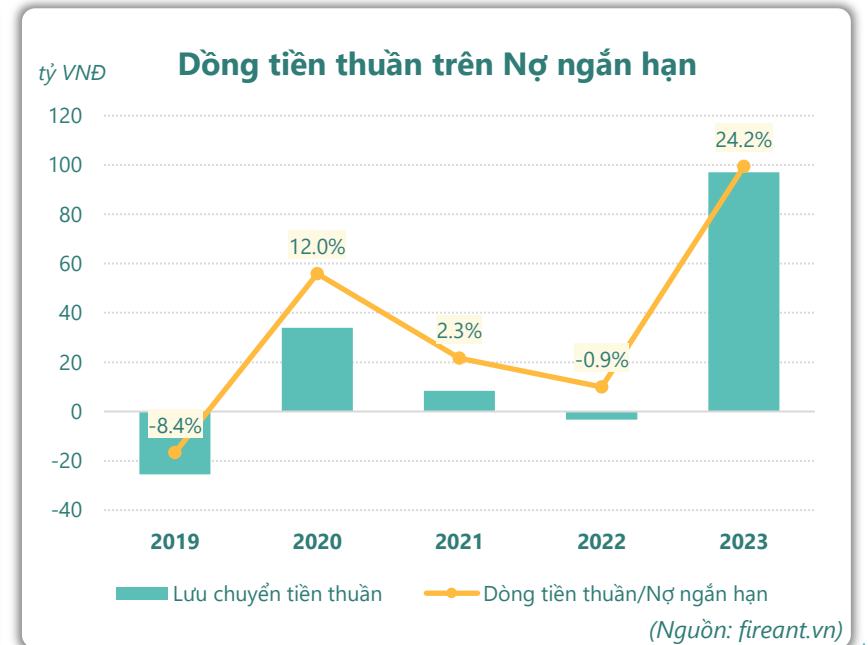
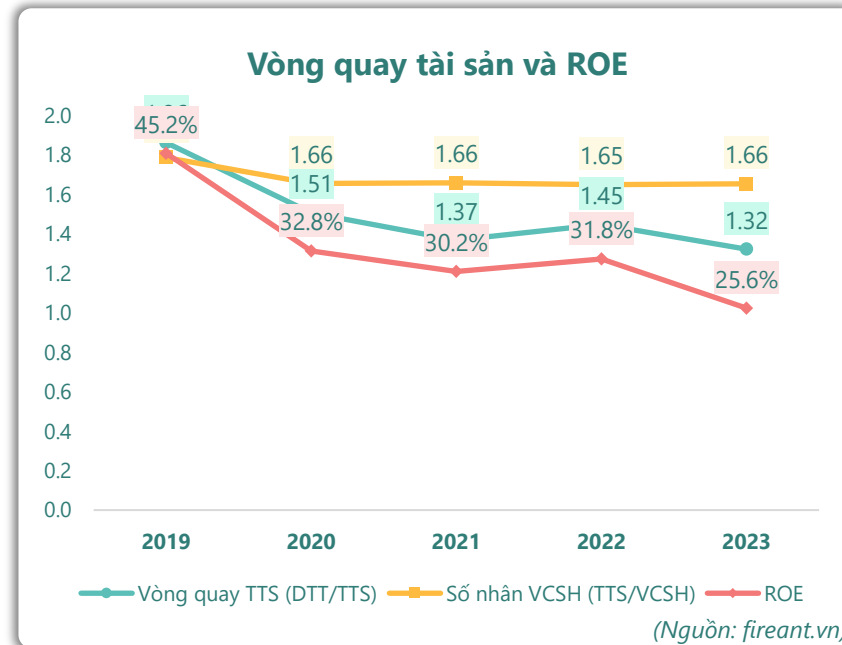
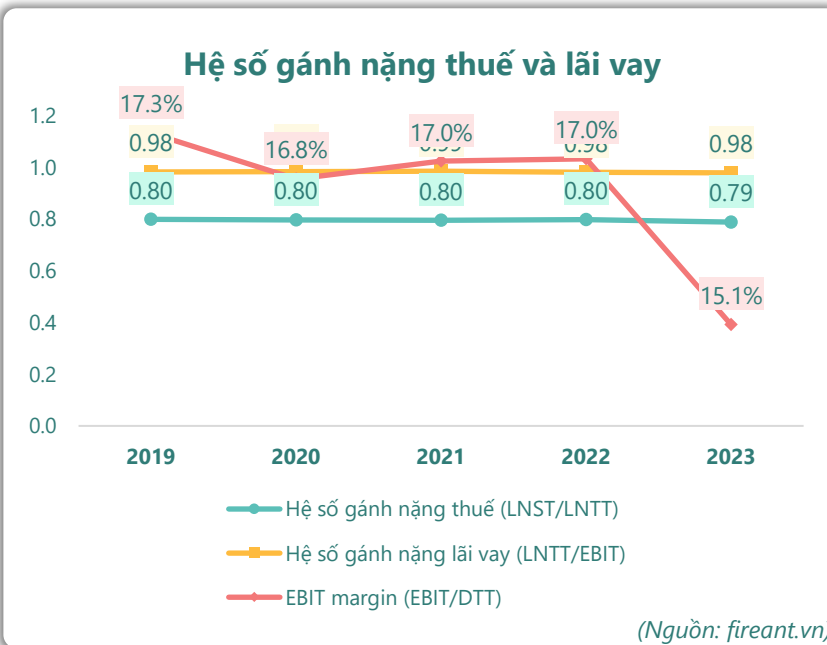
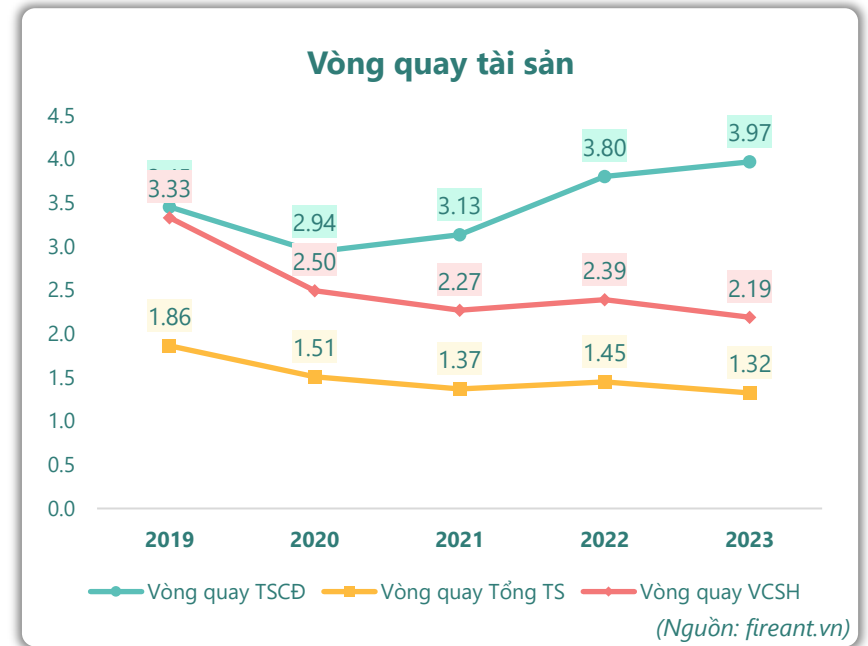
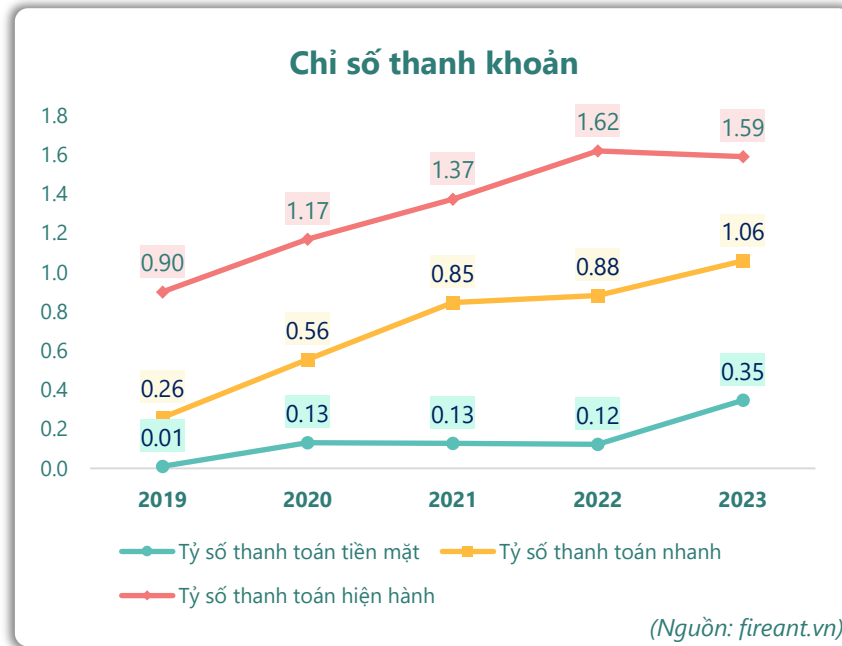
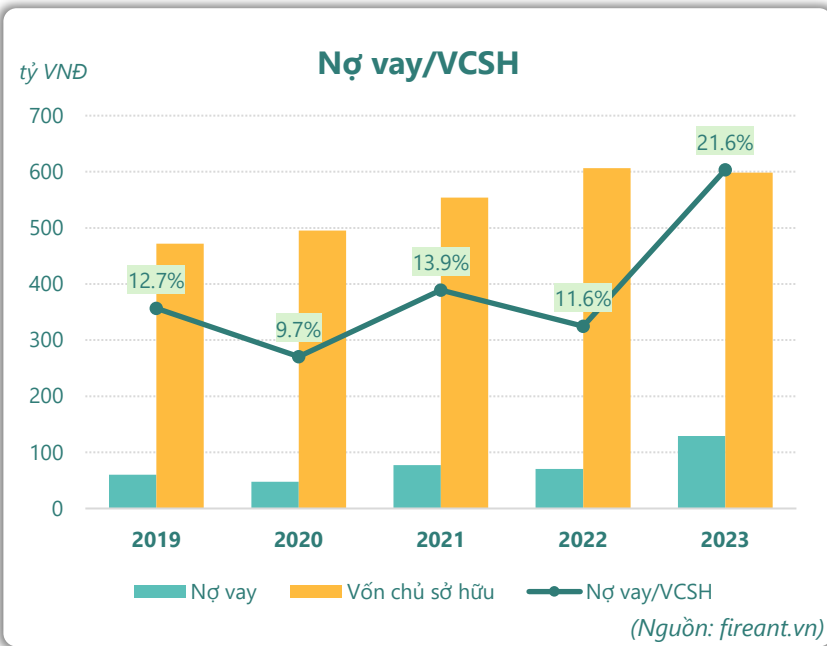
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	378	340	11.2%	1,069	962	11.2%
Giá vốn hàng bán	267	244	9.4%	767	706	8.6%
Lợi nhuận gộp	111	96.2	15.6%	302	255	18.5%
Doanh thu HĐTC	4.02	0.22	1729%	8.96	9.18	-2.5%
Chi phí TC	0.38	0.83	-53.9%	1.76	3.57	-50.7%
Chi phí lãi vay	0.38	0.82	-53.9%	1.70	3.56	-52.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.18	0.06	200%
Chi phí bán hàng	26.6	20.6	29.3%	72.6	56.0	29.7%
Chi phí QLDN	23.4	23.8	-1.6%	67.3	65.1	3.4%
LN thuần từ HĐKD	64.8	51.1	26.8%	170	140	21.5%
Lợi nhuận khác	-0.08	0.19	-143%	0.15	0.91	-83.6%
LN trước thuế	64.7	51.3	26.1%	170	141	20.8%
Lợi nhuận sau thuế	51.8	41.0	26.3%	136	113	20.7%
LNST của CĐ cty mẹ	51.8	41.0	26.3%	136	113	20.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	168	91.2	0	-2.41	57.9	97.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.4	-2.43	0	-57.9	16.2	58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.5	-73.9	0	-47.5	-45.2	13.9
Tiền đầu kỳ	27.6	84.7	0	139	31.4	60.4
Lưu chuyển tiền thuần	57.1	14.9	0	-108	28.9	169
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	84.7	99.5	0	31.4	60.4	230

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,078	1,017	6.0%
Tài sản ngắn hạn	713	638	11.8%
Tiền và tương đương tiền	230	139	64.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	224	-10.6%
Phải thu ngắn hạn	60.6	57.0	6.4%
Hàng tồn kho	219	214	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.22	4.73	-10.9%
Tài sản dài hạn	365	378	-3.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	294	313	-6.3%
Bất động sản đầu tư	6.21	6.47	-4.1%
Tài sản dở dang	2.53	0.22	1077%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	61.3	57.2	7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	473	418	13.1%
Nợ ngắn hạn	454	401	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.0	129	-26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.8	48.3	-5.0%
Nợ dài hạn	18.7	17.2	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	605	598	1.1%
Vốn chủ sở hữu	605	598	1.1%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

